ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1347/QĐ-UBND	*Quảng Bình, ngày 28 tháng 4 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp, Kiểm lâm thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Bình

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 234/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc thành lập Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Bình trên cơ sở hợp nhất Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 195/TTr-STNMT ngày 17/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 33 *(Ba mươi ba)* thủ tục hành chính (TTHC) trong lĩnh vực Lâm nghiệp, Kiểm lâm thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Bình.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

1. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc tiếp tục thực hiện giải quyết TTHC đảm bảo liên tục, thông suốt theo quy định của pháp luật hiện hành và quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội trong thời gian chờ Bộ Nông nghiệp và Môi trường rà soát, công bố lại các biểu mẫu, quy trình thực hiện TTHC.

2. Rà soát, xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt sửa đổi, bổ sung các quy trình giải quyết TTHC/ cung cấp dịch vụ công trực tuyến được công bố tại Quyết định này để thiết lập quy trình điện tử lên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh.

Trường hợp các quy trình không thay đổi về nội dung, chỉ thay đổi mã số TTHC thì lập Danh sách các quy trình giải quyết TTHC/cung cấp dịch vụ công trực tuyến này gửi Sở Khoa học và Công nghệ để điều chỉnh các mã số quy trình trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Trung tâm Hành chính công tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm soát TTHC-VP Chính phủ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử QB;
- Lưu VT, KSTTHC.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đoàn Ngọc Lâm

Phụ lục

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP, KIỂM LÂM THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND TỈNH, SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 1347 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình)

Số TT	Tên TTHC/Mã số TTHC	Quyết định đã công bố (Quyết định số)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí và lệ phí	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
A	**LĨNH VỰC KIỂM LÂM**						
I	**TTHC cấp tỉnh**						
1	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh *1.012692.000.00.00.H46*	3217/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	- 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: 48 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Chi cục Kiểm lâm Số 92 đường Hữu Nghị, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Không	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Kiểm lâm)	Thay thế cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường"
2	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng *1.012691.000.00.00.H46*	3217/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Chi cục Kiểm lâm Số 92 đường Hữu Nghị, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Không	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Kiểm lâm)	Thay thế cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường"

3	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức *1.012689.000.00.00.H46*	3217/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Chi cục Kiểm lâm Số 92 đường Hữu Nghị, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Không	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Kiểm lâm)	Thay thế cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường"
4	Quyết định giao rừng cho tổ chức *1.012688.000.00.00.H46*	3217/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	35 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Chi cục Kiểm lâm Số 92 đường Hữu Nghị, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Không	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Kiểm lâm)	Thay thế cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường"
5	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý *1.012690.000.00.00.H46*	3217/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Chi cục Kiểm lâm Số 92 đường Hữu Nghị, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Không	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Kiểm lâm)	Thay thế cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường"
6	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng *1.012413.000.00.00.H46*	1219/QĐ-UBND ngày 10/5/2024	a) Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh: 12 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Phát	Chi cục Kiểm lâm Số 92 đường Hữu Nghị, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Không	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Kiểm lâm)	Thay thế cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường"

			triển nông thôn nhận được hồ sơ hợp lệ. b) Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành chủ quản: 20 ngày làm việc, kể từ ngày Chi cục Kiểm lâm nhận được hồ sơ hợp lệ.				
7	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ *3.000160.000.00.00.H46*	85/QĐ-UBND ngày 14/01/2025	- Trường hợp không phải xác minh: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp phải xác minh: 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Chi cục Kiểm lâm Số 92 đường Hữu Nghị, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Không	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Kiểm lâm)	Thay thế cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường"
8	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu *3.000159.000.00.00.H46*	85/QĐ-UBND ngày 14/01/2025	- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, hoặc qua môi trường điện tử quyết định tăng thời hạn	Chi cục Kiểm lâm Số 92 đường Hữu Nghị, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Không	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Kiểm lâm)	Thay thế cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường"

			kiểm tra (khi có thông tin vi phạm): 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.				
9	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác *3.000152.000.00.00.H46*	3217/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	- HĐND tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: HĐND tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 48 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Chi cục Kiểm lâm Số 92 đường Hữu Nghị, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Không	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Kiểm lâm)	Thay thế cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường"

10	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES *1.004815.000.00.00.H46*	3256/QĐ-UBND ngày 27/8/2019	31 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Chi cục Kiểm lâm Số 92 đường Hữu Nghị, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Không	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Kiểm lâm)	Thay thế cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường"
11	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên *1.000047.000.00.00.H46*	3256/QĐ-UBND ngày 27/8/2019	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Chi cục Kiểm lâm Số 92 đường Hữu Nghị, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Không	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Kiểm lâm)	Thay thế cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường"
12	Xác nhận bảng kê lâm sản *1.000045.000.00.00.H46*	1223/QĐ-UBND ngày 10/5/2024	- Trường hợp không phải xác minh: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp phải xác minh: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp xác minh có nhiều nội dung phức tạp: Không quá 08 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Chi cục Kiểm lâm Số 92 đường Hữu Nghị, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Không	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Kiểm lâm)	Thay thế cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường"

II	**TTHC cấp huyện**						
1	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng *1.012695.000.00.00.H46*	3216/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	Hạt Kiểm lâm cấp huyện	Không	Chi cục Kiểm lâm (Hạt Kiểm lâm cấp huyện)	
2	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân *1.012694.000.00.00.H46*	3216/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	Hạt Kiểm lâm cấp huyện	Không	Chi cục Kiểm lâm (Hạt Kiểm lâm cấp huyện)	
III	**TTHC của Chi cục Hải Quan**						
1	Thủ tục hải quan đối với gỗ nhập khẩu *3.000154.000.00.00.H46*	85/QĐ-UBND ngày 14/01/2025	Tối đa không quá 02 ngày làm việc	Chi cục Hải Quan	20.000đ/ tờ khai	Thực hiện theo thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 của Bộ Tài chính (mã hồ sơ TTH số: 1.007859 được công khai trên Cổng DVC quốc gia).	

III	**TTHC cấp xã**						
1	Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư *1.012693.000.00.00.H46*	3216/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	50 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận một cửa, một cửa liên thông của UBND xã	Không	UBND cấp xã	
B	**LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP**						
I	**TTHC cấp tỉnh**						
1	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương *1.012921.000.00.00.H46*	3217/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Chi cục Kiểm lâm Số 92 đường Hữu Nghị, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Không	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Kiểm lâm)	Thay thế cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường"
2	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý *1.012687.000.00.00.H46*	3217/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	55 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Chi cục Kiểm lâm Số 92 đường Hữu Nghị, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Không	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Kiểm lâm)	Thay thế cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường"
3	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê	1219/QĐ-UBND ngày 10/5/2024	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	Chi cục Kiểm lâm Số 92 đường Hữu Nghị, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Không	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Kiểm lâm)	Thay thế cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường"

	duyệt nguồn vốn trồng rừng *1.011470.000.00.00.H46*						
4	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp *3.000198.000.00.00.H46*	2347/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Chi cục Kiểm lâm Số 92 đường Hữu Nghị, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	- Cây trội: 400.000 đồng/cây. - Công nhận vườn cây đầu dòng (hoặc vườn cung cấp hom): 1.000.000 đồng/lần. - Công nhận rừng giống: 2.500.000 đồng/rừng giống.	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Kiểm lâm)	Thay thế cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường"
5	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư *1.007918.000.00.00.H46*	3217/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Chi cục Kiểm lâm Số 92 đường Hữu Nghị, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Không	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Kiểm lâm)	Thay thế cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường"

6	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế *1.007917.000.00.00.H46*	1219/QĐ-UBND ngày 10/5/2024	45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Chi cục Kiểm lâm Số 92 đường Hữu Nghị, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Không	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Kiểm lâm)	Thay thế cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường"
7	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế *1.007916.000.00.00.H46*	1219/QĐ-UBND ngày 10/5/2024	22 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Chi cục Kiểm lâm Số 92 đường Hữu Nghị, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Không	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Kiểm lâm)	Thay thế cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường"
8	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý *1.000084.000.00.00.H46*	3217/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Chi cục Kiểm lâm Số 92 đường Hữu Nghị, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Không	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Kiểm lâm)	Thay thế cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường"
9	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý *1.000081.000.00.00.H46*	3217/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Chi cục Kiểm lâm Số 92 đường Hữu Nghị, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Không	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Kiểm lâm)	Thay thế cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường"

10	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh *1.000071.000.00.00.H46*	3217/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Chi cục Kiểm lâm Số 92 đường Hữu Nghị, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Không	Ban điều hành Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	Thay thế cụm từ "Ban điều hành Quỹ" thành "Ban điều hành Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh" tại TTHC này
11	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh *1.000058.000.00.00.H46*	3256/QĐ-UBND ngày 27/8/2019	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Chi cục Kiểm lâm Số 92 đường Hữu Nghị, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Không	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Kiểm lâm)	Thay thế cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường"
12	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức *(1.000055.000.00.00.H46*	1219/QĐ-UBND ngày 10/5/2024	28 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Chi cục Kiểm lâm Số 92 đường Hữu Nghị, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Không	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Kiểm lâm)	Thay thế cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường"
II	**TTHC cấp huyện**						
1	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng *1.012922.000.00.00.H46*	3216/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa UBND cấp huyện	Không	UBND cấp huyện	

2	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân *1.012531.000.00.00.H46*	3216/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa UBND cấp huyện	Không	UBND cấp huyện	
3	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái *3.000250.000.00.00.H46*	1223/QĐ-UBND ngày 10/5/2024	22 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa UBND cấp huyện	Không	UBND cấp huyện	
4	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện *1.011471.000.00.00.H46*	1223/QĐ-UBND ngày 10/5/2024	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa UBND cấp huyện	Không	UBND cấp huyện	
5	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch ubnd cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư *1.007919.000.00.00.H46*	3216/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa UBND cấp huyện	Không	UBND cấp huyện	